

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY
Quý 3 năm 2015**

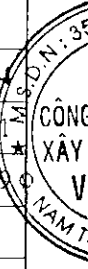
Hà Nội, tháng 11 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 30/09/2015

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
1	2	3	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		8.929.022.605.115	10.019.791.510.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	547.589.506.264	1.765.815.383.424
1. Tiền	111		319.968.299.071	1.314.274.161.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		227.621.207.193	451.541.221.621
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	55.436.012.756	93.011.049.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		209.127.845.000	253.643.133.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(159.471.972.500)	(160.632.084.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.780.140.256	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	2.785.310.633.700	3.792.790.794.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.292.613.053.397	1.701.853.433.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.199.575.590.948	2.418.617.788.289
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		337.491.945.625	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.447.669.735	114.511.169.735
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		957.719.113.993	666.995.759.892
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.019.744.124.270)	(1.112.394.741.625)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.207.384.272	3.207.384.272
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5.198.981.390.336	3.982.191.847.154
1. Hàng tồn kho	141		5.315.686.844.954	4.125.414.267.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(116.705.454.618)	(143.222.420.361)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	341.705.062.059	385.982.435.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		25.984.413.023	17.065.869.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	251.292.921.625	280.436.254.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		38.068.306.108	38.675.101.909
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	26.359.421.303	49.805.209.512
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		6.223.918.715.844	5.717.169.748.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.115.670.552.790	637.554.999.467
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		187.381.903.968	169.448.618.086



TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
1	2	3	3	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.810.294.338	2.810.294.338
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		504.156.498.658	504.156.498.658
6. Phải thu dài hạn khác	216		749.714.547.386	189.485.684.945
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(328.392.691.560)	(228.346.096.560)
II. Tài sản cố định	220		1.748.581.186.933	1.758.420.938.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.286.493.109.210	1.290.270.207.041
- Nguyên giá	222		1.781.486.575.209	1.701.694.578.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(494.993.465.999)	(411.424.371.014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	66.175.396.116	69.209.953.887
- Nguyên giá	225		90.273.381.317	100.159.875.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(24.097.985.201)	(30.949.921.711)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	395.912.681.607	398.940.777.683
- Nguyên giá	228		414.972.372.442	414.972.372.442
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.059.690.835)	(16.031.594.759)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	130.024.831.179	105.724.312.697
- Nguyên giá	231		138.064.327.105	110.708.341.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.039.495.926)	(4.984.028.803)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.259.449.138.726	2.195.187.524.745
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.318.282.055.408	1.267.403.375.089
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		941.167.083.318	927.784.149.656
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	441.805.041.419	345.576.929.014
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		241.421.688.375	261.255.484.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		373.660.341.584	249.949.968.199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(173.276.988.540)	(165.628.523.764)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		528.387.964.797	674.705.044.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	320.265.909.816	319.340.588.224
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		54.500.437.020	50.639.553.304
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		125.385.139.050	273.392.602.435
5. Lợi thế thương mại	269		28.236.478.911	31.332.300.449
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.152.941.320.959	15.736.961.259.142

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/09/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.351.485.433.042	12.879.578.814.892
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	10.296.160.878.518	10.982.638.953.393
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.443.889.781.165	2.361.960.223.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.238.951.620.494	5.383.864.345.478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		54.617.326.055	100.796.602.326
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		182.693.424.651	121.977.557.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		791.683.131.153	671.099.645.571
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.332.788.494	4.892.723.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.272.964.092.359	1.267.008.859.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.292.695.126.271	1.069.295.087.103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.067.744.900	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.265.842.976	1.743.908.564
13. Quỹ bình ôn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	2.055.324.554.524	1.896.939.861.499
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	2.610.367.288
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	148.781.860.539
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		152.897.288.799	73.926.727.446
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		204.287.268.940	144.912.447.044
7. Phải trả dài hạn khác	337		72.102.976.993	73.305.715.908
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.561.299.911.329	1.412.218.649.951
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.668.301.725	8.542.391.943
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		57.068.806.738	32.641.701.380
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.801.455.887.917	2.857.382.444.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.801.455.887.917	2.857.382.444.250
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		76.921.472	76.921.472
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		3.063.276.244	3.063.276.244

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/09/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.862.795.798)	(2.862.795.798)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		167.986.713.993	151.670.813.830
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.162.412.232	2.162.412.232
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(3.032.476.233.732)	(3.002.669.857.120)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.056.985.831.807)	(3.018.103.852.135)
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		24.509.598.075	15.433.995.015
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.663.505.593.506	1.705.941.673.390
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		15.152.941.320.959	15.736.961.259.142

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Lưu Đức Hoàng

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Phó Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý III Năm 2015

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 3- 2015	Quý 3- 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	2.452.453.190.903	2.726.047.033.491	7.856.604.293.925	5.711.979.370.203
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.336.448.713	1.741.837.240	3.556.600.673	8.752.293.334
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.449.116.742.190	2.724.305.196.251	7.853.047.693.252	5.703.227.076.869
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	2.334.474.812.850	2.601.420.190.788	7.475.750.129.661	5.479.901.837.594
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.641.929.340	122.885.005.463	377.297.563.591	223.325.239.275
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	32.810.241.123	11.904.986.409	60.834.339.300	319.860.019.424
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	52.941.913.255	(130.626.484.227)	145.212.065.851	219.021.755.189
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		33.829.378.445	43.921.533.779	91.272.909.191	77.073.189.319
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		(299.791.904)	(509.700.498)	(24.833.796.204)	(11.675.891.532)
9	Chi phí bán hàng	24	VI.24	384.003.075	176.086.255	945.375.160	4.368.546.975
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	80.629.992.927	96.040.099.405	218.955.270.614	530.938.284.316
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.196.469.302	168.690.589.941	48.185.395.062	(222.819.219.313)
12	Thu nhập khác	31	VI.26	5.391.735.766	14.469.328.710	15.785.334.373	51.149.465.703
13	Chi phí khác	32	VI.27	4.441.502.058	7.986.346.349	15.871.255.601	36.884.163.986
14	Lợi nhuận khác	40		950.233.708	6.482.982.361	(85.921.228)	14.265.301.717
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.146.703.010	175.173.572.302	48.099.473.834	(208.553.917.596)
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	5.132.377.142	14.555.354.648	33.758.859.523	32.649.225.451
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	(194.394.816)	(291.363.406)	(4.734.973.934)	16.758.940.169
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.208.720.684	160.909.581.060	19.075.588.245	(257.962.083.216)
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		17.572.551.148	150.322.059.216	24.509.598.075	(205.043.901.361)
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V. 18	(8.363.830.464)	10.587.521.844	(5.434.009.830)	(52.918.181.855)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				61	(513)
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Lưu Đức Hoàng

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng Năm 2015	9 tháng Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	48.099.473.834	(208.553.917.596)
2. Điều chỉnh các khoản khác		-	-
Khấu hao tài sản cố định	02	85.599.020.619	82.944.265.346
Các khoản dự phòng	03	13.356.595.613	315.457.429.471
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(526.906.912)	(1.637.143.416)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	28.174.533.082	(68.681.421.723)
Chi phí lãi vay	06	91.218.909.191	42.562.273.031
Các khoản điều chỉnh khác	07	736.613.896	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	266.658.239.323	162.091.485.113
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	414.875.661.465	1.002.295.756.007
(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.126.250.678.023)	(671.460.869.754)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.015.090.886.872)	(265.510.326.573)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(10.029.218.102)	7.892.438.138
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	44.177.286.881	
Tiền lãi vay đã trả	14	(96.365.534.565)	(72.520.889.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42.053.336.223)	(25.525.227.246)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	107.284.746.930	81.447.653.760
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(98.035.899.175)	(622.679.649.585)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.554.829.618.361)	(403.969.629.757)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(59.277.946.025)	(49.142.214.059)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	13.178.817.134	8.444.220.007
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.050.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	1.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.335.167.171)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	37.336.086.000	52.195.727.682
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.456.938.288	50.015.950.654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.808.728.226	61.513.684.284
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.460.255.710.800	1.421.136.460.533
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.071.849.321.391)	(1.422.502.738.625)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(19.091.901.350)	(32.570.475.221)
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.066.795.100)	(44.162.045.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	305.247.692.959	(78.098.799.290)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(1.218.773.197.176)	(420.554.744.763)

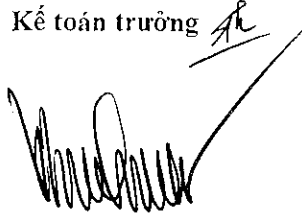
Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng Năm 2015	9 tháng Năm 2014
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.765.815.383.424	1.597.774.161.145
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	547.320.016	(77.408.961)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	547.589.506.264	1.177.142.007.421

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thu Anh

Lưu Đức Hoàng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bên cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bồn chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nổi, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;

- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyên dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. Các Công ty con Tổng Công ty năm cổ phần chi phối tại 30/09/2015

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bê chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land)
- Công ty TNHH Du Lịch Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng & Đô thị Dầu khí (Petro land)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP cơ điện Dầu khí (PV E&C)
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà ở Dầu khí (SSG)
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí Sông đà (PVSD)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty cổ phần Đầu tư bê tông Công nghệ cao Sopewaco
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC Trường Sơn
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO
- Công ty Cổ phần bất động sản DKVN Petrowaco

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung)
- c) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

26. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	7.530.342.681	7.722.633.897
1 - Công ty mẹ PVC	2.672.879.731	2.202.710.388
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	98.367.610	44.178.525
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMSS)	352.135.867	339.883.685
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	858.789.708	1.652.354.051
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	125.547.511	223.401.428
6 - CT CP BDS Xây lắp ĐK VN (PVC-Land)	13.346.014	1.231.820.703
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	248.608.544	103.464.221

8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	1.784.674.630	179.436.228
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	1.280.231.657	1.683.307.746
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	95.761.409	62.076.922
1.2 Tiền gửi ngân hàng	280.061.680.557	1.306.551.527.906
1 - Công ty mẹ PVC	210.260.621.386	881.194.548.658
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	1.700.127.989	15.055.832.148
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	46.611.083.120	116.506.854.368
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	10.475.917.072	273.584.804.080
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	1.542.153.841	4.230.404.162
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	12.929.977	25.265.219
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	2.075.323.224	6.249.154.861
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	1.645.746.521	398.433.268
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	3.217.610.740	8.136.291.927
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	2.520.166.687	1.169.939.215
1.3 Tiền đang chuyển	32.376.275.833	
1.4 Các khoản tương đương tiền	227.621.207.193	451.541.221.621
Trong đó:		
- Công ty mẹ PVC	25.500.000.000	70.000.000.000
- CT Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	43.600.000.000	267.800.000.000
- CT Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	50.434.895.276	15.440.846.060
- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	89.000.000.000	75.000.000.000
- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	3.043.000.000
- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	4.900.000.000	-
- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	13.486.311.917	17.723.463.825
- CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	700.000.000	2.533.911.736
Cộng:	547.589.506.264	1.765.815.383.424
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh:	209.127.845.000	253.643.133.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	5.780.140.256	-
Cộng	214.907.985.256	253.643.133.800
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	(159.471.972.500)	(160.632.084.200)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	55.436.012.756	93.011.049.600
Trong đó:		
- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	5.050.000.000
- Công ty mẹ đầu tư ngắn hạn	201.868.065.000	215.310.433.855
- Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(158.063.052.500)	(160.632.084.200)
- PVC MS trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(5.000.000.000)
- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	5.250.000.000	-
- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	530.140.256	-
- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	7.259.780.000	38.282.699.945
- PVC Đông Đô trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.408.920.000)	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	9/30/2015			1/1/2015			
	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
<i>a) Chứng khoán kinh doanh</i>		209.127.845.000	49.655.872.500	159.471.972.500	253.643.133.800	93.011.049.600	160.632.084.200
- Tổng giá trị cổ phiếu;		209.127.845.000	49.655.872.500	159.471.972.500	253.643.133.800	93.011.049.600	160.632.084.200
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)	PVC HO	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	PVC HO	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico	PVC HO	136.068.065.000	33.090.012.500	102.978.052.500	136.068.065.000	52.944.020.000	83.124.045.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Sông Hồng (ICG)	PVC HO		-		1.315.288.800	952.249.600	363.039.200
Cty CP Hồng Hà Việt Nam	PVC HO		-		13.200.000.000	7.440.000.000	5.760.000.000
Cty CP Địa ốc Dầu khí (PVL) (tên cũ PV Power Land)	PVC HO	49.200.000.000	8.000.000.000	41.200.000.000	49.200.000.000	13.600.000.000	35.600.000.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex-PVC	PVC HO		-		30.000.000.000	8.100.000.000	21.900.000.000
Đơn vị khác	PVC Đông Đô	7.259.780.000	5.850.860.000	1.408.920.000	7.259.780.000	7.259.780.000	

- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9/30/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>b1) Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.780.140.256	5.780.140.256		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<i>b2) Dài hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Tòa nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đơn vị đầu tư	9/30/2015					01/01/2015				
		Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Đầu tư vào công ty con		1.979.830.238.563	1.242.274.312.040	737.558.926.523			1.979.830.238.563	1.181.718.637.708	798.111.600.855		
Cty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	PVCHO	102.000.000.000	-	102.000.000.000	51%	51%	102.000.000.000	-	102.000.000.000	51%	51%
Cty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	PVCHO	153.000.000.000	153.000.000.000	-	51%	51%	153.000.000.000	153.000.000.000	-	51%	51%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	PVCHO	253.851.110.000	253.851.110.000	-	51%	51%	253.851.110.000	253.851.110.000	-	51%	51%
Cty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	PVCHO	153.532.000.000	-	153.532.000.000	53%	53%	153.532.000.000	-	153.532.000.000	53%	53%
Cty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	PVCHO	203.793.940.000	-	203.793.940.000	76%	76%	203.793.940.000	-	203.793.940.000	76%	76%
Cty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	PVCHO	325.000.000.000	190.319.487.929	134.680.512.071	72%	72%	325.000.000.000	200.702.302.428	124.297.697.572	72%	72%
Cty CP Đầu tư Hạ tầng và đô thị Dầu khí (PVC-Petroland)	PVCHO	367.502.605.998	282.413.198.867	85.089.407.131	36%	36%	367.502.605.998	297.442.307.551	70.060.298.447	36%	36%
Cty CP Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt	PVCHO	226.000.000.000	215.602.560.075	10.397.439.925	47%	53%	226.000.000.000	220.935.797.729	5.064.202.271	47%	53%
Cty CP Dầu khí Đồng Đô (PVC-Đồng Đô) (tên cũ: PVFC Land)	PVCHO	195.150.582.565	147.087.955.169	48.062.627.396	35%	35%	195.150.582.565	55.787.120.000	139.363.462.565	35%	35%
- DT vào công ty liên doanh, liên kết;		901.188.907.055	241.421.688.375	659.767.218.680			896.188.907.055	261.255.484.579	634.933.422.476		
Cty CP Cơ điện Dầu khí Việt Nam (PVC E&C)	PVCHD	2.600.000.000	2.759.163.611	(159.163.611)	26%	26%	2.600.000.000	2.335.959.778	264.040.222	26%	26%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	PVCHD	63.900.000.000	56.290.868.550	7.609.131.450	35%	35%	63.900.000.000	58.140.165.905	5.759.834.095	35%	35%
Cty CP Thiết kế Quốc tế Heerim PVC	PVCHO	3.740.000.000	-	3.740.000.000	44%	44%	3.740.000.000	-	3.740.000.000	44%	44%
Cty CP Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	PVCHO	100.000.000.000	99.964.251.096	35.748.904	26%	26%	100.000.000.000	99.964.251.096	35.748.904	26%	26%
Ủy thác đầu tư - Cty Liên minh dầu khí	PVCHO	3.500.000.000	1.529.966.544	1.970.033.456	97%	35%	3.500.000.000	1.418.952.388	2.081.047.612	97%	35%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	PVCHO	107.500.000.000	-	107.500.000.000	36%	36%	107.500.000.000	-	107.500.000.000	36%	36%
Cty CP Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	PVCHO	200.000.000.000	-	200.000.000.000	40%	40%	200.000.000.000	-	200.000.000.000	40%	40%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hoa (PVC-TH)	PVCHO	75.600.000.000	-	75.600.000.000	36%	36%	75.600.000.000	-	75.600.000.000	36%	36%
Cty Khách sạn lam kinh	PVCHO	77.000.000.000	29.324.370.450	47.675.629.550	30%	41%	77.000.000.000	37.038.530.304	39.961.469.696	30%	41%
Cty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC-ID)	PVCHO	20.000.000.000	6.090.989.584	13.909.010.416	50%	50%	20.000.000.000	10.373.101.290	9.626.898.710	50%	50%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	PVCHO	73.500.000.000	-	73.500.000.000	49%	49%	73.500.000.000	-	73.500.000.000	49%	49%
Cty CP Đầu tư thương mại Dầu khí Sông Đà (PVSD)	PVCHO	30.000.000.000	40.462.078.540	(10.462.078.540)	27%	27%	30.000.000.000	42.352.918.724	(12.352.918.724)	27%	27%
Cty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	PVCHO	55.000.000.000	-	55.000.000.000	23%	23%	55.000.000.000	9.631.605.094	45.368.394.906	23%	23%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC - SG)	PVCHO	83.848.907.055	-	83.848.907.055	25%	25%	83.848.907.055	-	83.848.907.055	25%	25%
Cty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS) đầu tư vào công ty Liên doanh liên kết	PVCMS	5.000.000.000	5.000.000.000	-							
- Đầu tư vào đơn vị khác;		373.660.341.584	183.418.428.278	172.434.390.905			518.101.721.584	337.807.804.808	159.498.916.776		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN NẮP LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	9/30/2015					01/01/2015					
	Đơn vị đầu tư	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Cty CP Đầu tư Dầu khí Nha Trang (PVIN)	PVCHO	-	-	-	15%	15%	-	-	-	15%	15%
Cty CP Đầu tư Bê tông Công nghệ cao Sopewaco	PVCHO	10.200.000.000	-	10.200.000.000	13%	13%	10.200.000.000	-	10.200.000.000	13%	13%
Cty CP phân Xi măng Hạ Long	PVCHO	147.300.000.000	-	147.300.000.000	15%	15%	147.300.000.000	-	147.300.000.000	15%	15%
Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)	PVCHO	2.500.000.000	-	-	10%	10%	2.500.000.000	-	-	10%	10%
Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (PVC-KBC)	PVCHO	23.500.000.000	11.553.086.694	11.946.913.306	16%	16%	23.500.000.000	21.501.083.224	1.998.916.776	16%	16%
Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn	PVCHO	3.000.000.000	-	-	4%	4%	3.000.000.000	-	-	4%	4%
Cty CP Bất động sản Dầu khí (Petrowaco)	PVCHO	16.764.968.199	16.764.968.199	-	15%	15%	16.764.968.199	16.764.968.199	-	15%	15%
Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)	PVCHO	2.795.000.000	-	-	5%	5%	2.795.000.000	-	-	5%	5%
Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO	PVCHO	12.500.000.000	-	2.987.477.599	5%	5%	12.500.000.000	-	-	5%	5%
Đầu tư các đơn vị khác	PVC IC	(16.357.090.000)	(16.357.090.000)	-	-	-	35.134.290.000	35.134.290.000	-	-	-
Đầu tư các đơn vị khác	PVC Land	-	-	-	-	-	57.000.000.000	57.000.000.000	-	-	-
Đầu tư các đơn vị khác	PVC Đông Đô	166.007.463.385	166.007.463.385	-	-	-	166.007.463.385	166.007.463.385	-	-	-
Đầu tư các đơn vị khác	PetroLand	-	-	-	-	-	36.000.000.000	36.000.000.000	-	-	-
Đầu tư các đơn vị khác	PVC Mekong	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-	-
Đầu tư các đơn vị khác	PVC MS	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		3.254.679.487.202	1.667.114.428.693	1.569.757.536.108			3.394.120.867.202	1.780.781.927.095	1.592.543.940.107		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Một số Công ty không xác định được giá trị hợp lý do chưa thu thập được báo cáo tài chính như:
 - + Cty CP vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (PVC4)
 - + Cty CP Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn
 - + Cty CP Xây lắp Dầu khí 2 (PVC2)
 - + Cty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí - IMICO

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng sau loại trừ	1.292.613.053.397	1.701.853.433.701
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn sau loại trừ	1.199.575.590.948	2.418.617.788.289
3.3 Phải thu nội bộ	-	-
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	337.491.945.625	-
3.5 Phải thu cho vay ngắn hạn	14.447.669.735	114.511.169.735
3.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	957.719.113.993	666.995.759.892
Cộng	3.801.847.373.698	4.901.978.151.617
3.7 Dự phòng phải thu khó đòi	(1.019.744.124.270)	(1.112.394.741.625)
3.8 Tài sản thiếu chờ xử lý	3.207.384.272	3.207.384.272
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	2.785.310.633.700	3.792.790.794.264
Trong đó:		
3.1. Phải thu khách hàng sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	419.289.848.737	763.617.035.450
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	34.231.288.150	59.934.576.590
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	458.305.962.487	223.595.483.412
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	218.891.374.110	447.039.492.851
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	41.027.653.930	27.711.683.196
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	618.918.728	11.310.446.572
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	38.106.696.755	39.067.170.844
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	66.170.226.839	113.362.373.120
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	15.971.083.661	16.215.171.666
Cộng	1.292.613.053.397	1.701.853.433.701
3.2. Trả trước cho người bán sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	1.031.639.352.951	2.247.239.268.911
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	40.483.159.388	33.246.701.950
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	5.848.127.749	7.344.662.193
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	15.260.144.069	12.147.418.773
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	6.592.112.920	8.090.277.457
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	57.867.047.887	58.164.047.887
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	18.050.137.214	38.060.557.344
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	5.564.723.794	5.504.076.997
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	4.022.233.084	7.960.643.879
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	14.248.551.892	860.132.898
Cộng	1.199.575.590.948	2.418.617.788.289

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

3.5. Các khoản phải thu khác sau loại trừ công nợ nội bộ:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 - Công ty mẹ PVC	733.519.307.895		411.873.705.071	
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	5.307.184.824		2.501.534.040	
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	7.179.332.329		3.793.676.270	
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	12.020.779.911		8.273.020.801	
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	33.757.577.260		31.188.173.146	
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	31.848.255.380		22.687.035.916	
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	6.285.143.036		100.295.750.283	
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	12.066.209.491		7.857.262.049	
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	107.358.954.107		77.591.005.760	
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	8.376.369.760		934.596.556	
Cộng	957.719.113.993		666.995.759.892	
Trong đó:				
Các khoản phải thu tiền tạm ứng cá nhân	59.287.345.979	-	-	-
1 - Công ty mẹ PVC	14.081.841.528			
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	1.955.818.514			
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	1.330.872.109			
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	6.553.185.760			
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	2.580.145.137			
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	9.160.183.926			
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	6.025.949.398			
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	4.263.163.342			
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	4.959.816.505			
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	8.376.369.760			
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	131.798.846.843	-	-	-
1 - Công ty mẹ PVC	130.101.083.060			
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	1.514.447.383			

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

4 Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
4.1 Tiền	-	-	-	-
4.2 Hàng tồn kho	-	-	-	-
4.3 Tài sản cố định	-	-	-	-
4.4 Tài sản khác	-	-	-	-
5 Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
4.1 Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
4.2 Nguyên liệu, vật liệu	27.119.864.720	-	72.239.888.895	-
4.3 Công cụ, dụng cụ	6.709.571.122	-	8.516.287.585	-
4.4 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.778.483.633.798	92.462.879.830	3.543.305.012.244	-
4.5 Thành phẩm tồn kho	227.375.825.538	-	350.118.858	-
4.6 Hàng hoá tồn kho	275.997.949.776	24.242.574.788	501.002.959.933	-
4.7 Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
4.8 Hàng hóa tồn kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	5.315.686.844.954	116.705.454.618	4.125.414.267.515	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(116.705.454.618)	-	(143.222.420.361)	-
Tổng cộng:	5.198.981.390.336		3.982.191.847.154	
Trong đó:				
6.1. Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.2. Nguyên liệu, vật liệu	27.119.864.720	72.239.888.895
1 - Công ty mẹ PVC	1.717.545.297	2.604.492.800
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	2.286.316.756	2.030.159.708
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	8.535.348.575	16.405.688.435
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	10.781.994.540	46.312.957.740
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	2.300.893.263	2.300.893.263
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	1.497.766.289	2.399.628.981
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	186.067.968
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	-
6.3. Công cụ, dụng cụ	6.709.571.122	8.516.287.585
1 - Công ty mẹ PVC	291.950.000	-
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	1.492.945.681	1.037.194.435
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	4.233.754.627	6.387.627.197
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	85.840.000
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	539.167.045	630.395.925
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	151.753.769	328.794.227
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	46.435.801
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	-
6.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.778.483.633.798	3.543.305.012.244
1 - Công ty mẹ PVC	3.714.447.016.573	1.757.874.902.397
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	142.068.816.849	127.440.285.165
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	49.884.498.420	120.090.102.418
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	150.167.203.067	276.814.597.462

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	25.173.898.064	25.158.354.962
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	337.946.090.866
7 - CT CP DT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	60.769.664.558	43.939.827.777
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	5.740.657.112	2.449.285.906
9 - CT CP DT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	436.510.046.427	745.625.265.950
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	9.884.338.569
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do các đơn vị đã hạch toán xác định KQKD khi hạch toán TK 337.	193.721.832.728	96.081.960.772
6.5. Thành phẩm tồn kho	227.375.825.538	350.118.858
1 - Công ty mẹ PVC	-	-
2 - Xây Lắp DÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	-	-
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	9.057.857.887	-
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	217.906.874.280	167.630.198
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP DT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	182.488.660
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	411.093.371	-
9 - CT CP DT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	-
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	-
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do tính toán khoản lợi nhuận chưa thực hiện các đơn vị thành viên	-	-
6.6. Hàng hoá tồn kho	275.997.949.776	501.002.959.933
1 - Công ty mẹ PVC	-	-
2 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	29.156.282	10.165.629.538
3 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	31.818.181.818	-
4 - CT CP DT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	114.321.635.364	123.736.438.167
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	37.075.064.464	254.823.679.886
6 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	87.146.146.892	106.691.629.204

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
7 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	5.607.764.956	5.585.583.138
6.7. Hàng hoá gửi đi bán	-	-
6.8. Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng	5.315.686.844.954	4.125.414.267.515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	(115.163.215.452)	(263.235.405.609)
- Công ty mẹ PVC	-	(54.892.257.240)
- PVC PT	(53.555.327.118)	(74.271.614.128)
- PVC MS	(380.662.191)	(399.475.995)
- PVC Land	-	(12.049.342.853)
- PVC Mekong	(34.303.365.246)	(5.551.251.345)
- PVC Đông Đô	(22.700.335.622)	(23.419.584.092)
- Các bút toán điều chỉnh bổ sung dự phòng hàng tồn kho	(4.223.525.275)	(92.651.879.956)
7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)		
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-	-
Mua sắm TSCĐ	-	-
Xây dựng cơ bản	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	1.221.248.955.355	292.841.655.298	145.662.956.267	40.495.565.417	1.445.445.718	1.701.694.578.055
- Mua trong năm	2.971.949.069	14.617.690.777	2.378.407.914	2.312.519.025	685.878.182	22.966.444.967
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	26.063.477.025	2.774.250.000	6.693.098.428	51.700.000	-	35.582.525.453
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	31.057.018.237	34.284.321	-	31.091.302.558
- Tăng khác	1.506.975.723	-	10.831.882.787	(511.449.800)	-	11.827.408.710
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	2.247.773.322	4.973.334.921	378.712.052	-	7.599.820.295
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	34.284.321	-	-	-	34.284.321
- Giảm khác	3.721.146.931	6.245.428.000	-	4.075.004.987	-	14.041.579.918
Số dư cuối năm	1.248.070.210.241	301.706.110.432	191.650.028.712	37.928.901.924	2.131.323.900	1.781.486.575.209
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	119.010.539.042	160.396.828.507	98.844.099.310	32.183.382.937	989.521.218	411.424.371.014
- Khấu hao trong năm	38.125.275.800	18.365.427.714	13.653.728.260	2.424.911.013	132.507.405	72.701.850.192
- Tăng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	16.263.132.408	21.770.539	-	16.284.902.947
- Tăng khác	-	-	4.477.656.803	-	-	4.477.656.803
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.648.050.675	2.556.653.652	352.128.852	-	4.556.833.179
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	383.734.490	21.770.539	-	-	-	405.505.029

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

- Giảm khác	383.007.342	2.713.256.671	-	1.836.712.736	-	4.932.976.749
Số dư cuối năm	156.369.073.010	174.379.178.336	130.681.963.129	32.441.222.901	1.122.028.623	494.993.465.999
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	1.102.238.416.313	132.444.826.791	46.818.856.957	8.312.182.480	455.924.500	1.290.270.207.041
- Tại ngày cuối năm	1.091.701.137.231	127.326.932.096	60.968.065.583	5.487.679.023	1.009.295.277	1.286.493.109.210

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	46.786.245.928	53.373.629.670	-	-	100.159.875.598
- Thuê tài chính trong năm	16.491.491.502	4.422.358.182	-	-	20.913.849.684
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	30.800.343.965	-	-	-	30.800.343.965
Số dư cuối năm	32.477.393.465	57.795.987.852	-	-	90.273.381.317
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.562.323.739	14.387.597.972	-	-	30.949.921.711
- Khấu hao trong năm	4.542.865.640	4.411.187.670	-	-	8.954.053.310
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	15.805.989.820	-	-	-	15.805.989.820
Số dư cuối năm	5.299.199.559	18.798.785.642	-	-	24.097.985.201
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					-
- Tại ngày đầu năm	30.223.922.189	38.986.031.698	-	-	69.209.953.887
- Tại ngày cuối năm	27.178.193.906	38.997.202.210	-	-	66.175.396.116

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền , bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	384.427.958.454	-	-	30.544.413.988	-	414.972.372.442
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	384.427.958.454	-	-	30.544.413.988	-	414.972.372.442
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.289.509.745	-	-	13.742.085.014	-	16.031.594.759
- Khấu hao trong năm	347.245.778	-	-	2.680.850.298	-	3.028.096.076
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.636.755.523	-	-	16.422.935.312	-	19.059.690.835
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	382.138.448.709	-	-	16.802.328.974	-	398.940.777.683
- Tại ngày cuối năm	381.791.202.931	-	-	14.121.478.676	-	395.912.681.607

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
Số dư đầu năm	-	36.143.310.859	74.565.030.641	-	-	110.708.341.500
- Mua trong năm	-	4.837.167.246	22.518.818.359	-	-	27.355.985.605
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	40.980.478.105	97.083.849.000	-	-	138.064.327.105
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	2.649.130.663	2.334.898.140	-	-	4.984.028.803
- Khấu hao trong năm	-	993.424.000	1.679.035.781	-	-	2.672.459.781
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	383.007.342	-	-	383.007.342
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3.642.554.663	4.396.941.263	-	-	8.039.495.926
Giá trị còn lại của BĐS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	33.494.180.196	72.230.132.501	-	-	105.724.312.697
- Tại ngày cuối năm	-	37.337.923.442	92.686.907.737	-	-	130.024.831.179

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
12. Chi phí trả trước	51.081.542.408	90.992.597.296
12.1 Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	25.984.413.023	17.065.869.850
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	48.500.000	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	429.262.097	
- Chi phí đi vay	-	
- Các khoản khác	25.506.650.926	17.065.869.850
12.2 Dài hạn	25.097.129.385	73.926.727.446
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	
- Chi phí mua bảo hiểm	-	
- Các khoản khác	25.097.129.385	73.926.727.446
12.3 Lợi thế thương mại		
<p>Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua</p> <p>Đối với các Công ty con có mức tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ, nêu lý do vì sao LTTM bị tổn thất</p>		
13. Nợ ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1 Phải trả người bán ngắn hạn	3.443.889.781.165	2.361.960.223.489
13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.238.951.620.494	5.383.864.345.478
13.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	54.617.326.055	100.796.602.326
13.4 Phải trả công nhân viên, người lao động	182.693.424.651	121.977.557.228
13.5 Chi phí phải trả ngắn hạn	791.683.131.153	671.099.645.571
13.6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	-
13.7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
13.8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	5.332.788.494	4.892.723.700
13.9 Phải trả ngắn hạn khác	1.272.964.092.359	1.267.008.859.934
13.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.292.695.126.271	1.069.295.087.103
13.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.067.744.900	-
13.12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.265.842.976	1.743.908.564
13.13 Quỹ bình ổn giá	-	-
13.14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	-	-
Cộng	10.296.160.878.518	10.982.638.953.393

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

13.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.292.695.126.271	1.292.695.126.271	223.400.039.168	223.400.039.168	1.069.295.087.103	1.069.295.087.103
Trong đó:						
Công ty mẹ vay ngắn hạn SHB	40.700.000.000	40.700.000.000			40.700.000.000	40.700.000.000
Công ty mẹ vay BIDV-CN Hà Tây	20.093.609.960	20.093.609.960	20.093.609.960	20.093.609.960		
Công ty mẹ vay dài hạn đến hạn trả	2.738.038.065	2.738.038.065	-18.806.649.255	-18.806.649.255	21.544.687.320	21.544.687.320
b) Vay dài hạn	1.561.299.911.329	1.561.299.911.329	149.081.261.378	149.081.261.378	1.412.218.649.951	1.412.218.649.951
Trong đó						
Công ty mẹ vay Oceanbank	955.033.981.983				955.033.981.983	
c) Các khoản nợ thuê tài chính						

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	23.611.569.399	4.574.227.309	19.037.342.090	25.175.412.386	4.796.867.547	20.378.544.839
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Phải trả người bán		
1 - Công ty mẹ PVC	2.681.476.821.890	1.520.809.600.300
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	88.821.346.244	93.482.996.644
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMMS)	131.761.045.771	139.418.971.421
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	248.493.464.054	352.342.420.905
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	77.605.486.618	76.035.745.803
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	10.900.159.785	10.229.627.381
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	134.907.610.050	136.141.468.464
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	25.217.676.383	16.281.381.630
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	40.955.488.512	13.466.923.247
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	3.750.681.858	3.751.087.694
Cộng	3.443.889.781.165	2.361.960.223.489
13.2. Người mua trả tiền trước		
1 - Công ty mẹ PVC	2.303.691.439.701	4.110.604.266.095
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	26.729.863.357	28.117.455.019
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMMS)	2.049.309.024	215.800.776.434
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	48.458.029.112	283.364.882.820
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	5.323.289.043	17.966.605.300
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	628.132.420.224	19.100.000.000
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	678.134.542	234.643.000
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	3.099.418.219	4.394.298.213
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	218.052.431.427	245.446.066.912
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	2.737.285.845	-
11 Phân loại lại theo Thông tư 200		458.835.351.685
Cộng	3.238.951.620.494	5.383.864.345.478

14 Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

14.2 Trái phiếu chuyển đổi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

15. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

STT	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
15.1	Thuế phải nộp	100.796.602.326	692.129.449.217	738.308.725.488	54.617.326.055
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	72.524.095.804	120.373.974.949	159.337.345.329	33.560.725.424
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	513.166.041.603	513.166.041.603	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	620.321.058	620.321.058	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.342.131.285	19.726.544.656	20.088.856.721	5.979.819.220
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.276.972.177	34.337.751.030	42.064.497.217	7.550.225.990
7	Thuế môn bài	-	55.000.000	54.000.000	1.000.000
8	Thuế nhà đất, thuế đất	805.119.840	1.324.972.904	1.900.896.388	229.196.356
9	Thuế tài nguyên	43.812.931	(43.812.931)	-	-
10	Phí, lệ phí	51.097.050	425.510.247	378.564.668	98.042.629
11	Các loại thuế khác	5.753.373.239	2.143.145.701	698.202.504	7.198.316.436
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-
15.2	Thuế phải thu	(38.675.101.909)	4.374.027.028	3.767.231.227	(38.068.306.108)
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	-	-	-
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	(772.395.829)	3.981.105.715	3.310.672.457	(101.962.571)
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(37.888.438.706)	204.191	10.478.054	(37.898.712.569)
7	Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
8	Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	66.847.248	(66.847.248)
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	(14.267.374)	385.717.122	372.233.468	(783.720)
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
16 Chi phí phải trả		
1 - Công ty mẹ PVC	341.866.041.447	344.324.642.974
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	77.465.930.383	15.748.777.570
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMMS)	125.428.740.018	73.817.463.560
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	39.028.262.674	32.830.835.908
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	19.309.689.095	19.438.727.426
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	97.563.536.514	69.215.054.089
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	8.943.238.834	18.644.997.423
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	2.033.468.102	32.835.213.163
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	82.306.044.824	154.136.136.464
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	-
11 - Phân loại lại theo Thông tư 200		(89.892.203.006)
Cộng	793.944.951.891	671.099.645.571
a) Ngắn hạn	791.683.131.153	581.207.442.565
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	791.683.131.153	671.099.645.571
- Phân loại lại theo Thông tư 200		(89.892.203.006)
b) Dài hạn	152.897.288.799	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác	152.897.288.799	
17 Các khoản phải trả phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	1.273.061.892.456	1.458.658.091.039
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.130.137	25.675.646
- Kinh phí công đoàn	4.059.084.981	3.964.988.548
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	11.376.614.667	5.214.667.695
- Bảo hiểm thất nghiệp	484.472.316	414.881.387
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Phải trả, phải nộp khác	1.257.124.590.355	1.449.037.877.763
Trong đó:		
+ TK 1385- Phải thu về CPH	3.759.342.403	-
+ TK 1388- Phải thu khác	888.715.561	194.239.273.579
+ TK 141- Tạm ứng	-	-
+ TK 3388- Phải trả, phải nộp khác	1.252.476.532.391	1.254.798.604.184
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.102.976.993	73.305.715.908
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Trong đó:		
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác:	1.272.964.092.359	1.267.008.859.934
1 - Công ty mẹ PVC	809.807.424.805	1.041.381.706.342
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	27.167.905.995	20.536.507.898
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMMS)	13.797.122.245	3.067.408.897
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	20.012.374.869	8.497.813.672
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	65.265.140.680	65.327.219.337
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	102.838.896.309	99.104.799.106

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	3.998.326.310	2.492.882.668
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	81.766.723.367	128.580.943.797
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	143.851.573.481	85.262.824.358
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	4.458.604.298	4.405.984.964
11 Phân loại lại theo thông tư 200		(191.649.231.105)
18 Doanh thu chưa thực hiện	209.620.057.434	149.805.170.744
a) Ngắn hạn	5.332.788.494	4.892.723.700
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	5.332.788.494	4.892.723.700
b) Dài hạn	204.287.268.940	144.912.447.044
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	204.287.268.940	144.912.447.044
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
19 Dự phòng phải trả	59.136.551.638	32.641.701.380
a) Ngắn hạn	2.067.744.900,00	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	2.067.744.900,00	-
b) Dài hạn	57.068.806.738	32.641.701.380
20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	54.500.437.020	50.639.553.304
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.668.301.725	8.542.391.943
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000.000	-	3.063.276.244	(3.352.536.660)	-	-	91.172.559.438	62.590.297.630	2.814.220.034	-	(3.035.894.633.587)	1.611.465.737.426
*1. Tăng trong năm nay:	-	76.921.472	-	489.740.862	-	-	4.069.295.450	2.291.789.868	-	-	38.363.701.123	45.291.448.775
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.433.995.015	15.433.995.015
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	76.921.472	-	-	-	-	-	-	-	-	(10.170.406.365)	(3.732.399.575)
- Tăng khác	-	-	-	489.740.862	-	-	4.069.295.450	2.291.789.868	-	-	33.100.112.473	33.589.853.335
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(6.428.958.942)	(64.882.087.498)	(651.807.802)	-	(5.138.924.656)	(14.243.861.014)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(6.428.958.942)	(64.882.087.498)	(651.807.802)	-	(5.138.924.656)	(14.243.861.014)
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước- đầu năm nay	4.000.000.000.000	76.921.472	3.063.276.244	(2.862.795.798)	-	-	151.670.813.830	-	2.162.412.232	-	(3.002.669.857.120)	1.151.440.770.860
*1. Tăng trong năm nay:	-	-	-	-	-	-	16.315.900.163	-	-	-	(667.953.951)	15.647.946.212
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quỹ, LN của các đơn vị)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Kết chuyển các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.509.598.075	24.509.598.075
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.177.552.026)	(25.177.552.026)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	16.315.900.163	-	-	-	16.315.900.163	16.315.900.163
*2. Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.138.422.661)	(29.138.422.661)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm LN chưa thực hiện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.138.422.661)	(29.138.422.661)
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000.000	76.921.472	3.063.276.244	(2.862.795.798)	-	-	167.986.713.993	-	2.162.412.232	-	(3.032.476.233.732)	1.137.950.294.411

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/09/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
Vốn đầu tư của Nhà nước(Tập đoàn DKVN) (54,54%)	2.181.733.331.000	2.181.733.331.000
Vốn góp cổ đông (45,46%)	1.818.266.669.000	1.818.266.669.000
Cộng	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Cuối kỳ (30/09/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức	Cuối kỳ (30/09/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ. Cổ phiếu	Cuối kỳ (30/09/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	400.000.000	400.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đủ		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400.000.000	400.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400.000.000	400.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ (30/09/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Quỹ đầu tư và phát triển	167.986.713.993	91.172.559.438
- Quỹ dự phòng tài chính	-	62.590.297.630
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.162.412.232	2.814.220.034
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;		
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị		
22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ (30/09/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào)		
23. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ (30/09/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

24. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ (30/09/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ (30/09/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
a) Tài sản thuê ngoài	-	
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
c) Ngoại tệ các loại	-	
- USD	32.901.078	36.844.667
- EURO	-	
d) Nợ khó đòi đã xử lý	9.716.217.233	9.716.217.233
e) Các thông tin khác		
26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:		
26.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	48.099.473.834	(2.158.742.984.413)
26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	33.758.859.523	30.952.622.411
26.3. Bảng tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông:	Cuối kỳ (30/09/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.075.588.245	(2.228.350.770.321)
Số điều chỉnh giảm (Lợi ích của cổ đông thiểu số)	(5.434.009.830)	(605.619.103.721)
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	24.509.598.075	(1.622.731.666.600)

26.4. Xác định số cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

$$\text{Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ} = \frac{\text{Số cổ phiếu đầu kỳ} + \frac{\text{Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ} \times \text{Số ngày lưu}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}} - \frac{\text{Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ} \times \text{Số ngày được mua lại trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}}{1}$$

	Số lượng cổ phiếu	Số cổ phiếu bình quân
Số cổ phiếu bình quân 01/01 đầu kỳ:	400.000.000	400.000.000
Số cổ phiếu đến ngày 30/09/2015	400.000.000	400.000.000
Số lượng bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ được tính là:		400.000.000

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (= Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN - Tổng số điều chỉnh giảm + Tổng số điều chỉnh tăng)}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$$

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại thời điểm 30/09/2015:

61 đồng

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay (9 Tháng)	Năm trước (9 Tháng)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.856.604.293.925	5.711.979.370.203
1.1. Tổng doanh thu	7.856.604.293.925	5.711.979.370.203
- Doanh thu bán hàng	7.856.604.293.925	5.711.979.370.203
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
2. - Các khoản giảm trừ doanh thu:	3.556.600.673	8.752.293.334
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Các khoản giảm trừ khác	3.556.600.673	8.752.293.334
3. Doanh thu thuần:	7.853.047.693.252	5.703.227.076.869
- Doanh thu thuần của hoạt động Xây lắp	7.709.549.730.369	5.615.515.355.733
- Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất CN	-	-
- Doanh thu thuần của hoạt động tư vấn xây dựng	6.692.897.540	
- Doanh thu thuần của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	36.869.863.139	32.165.142.576
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	12.782.000.856	
- Doanh thu thuần của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	-
- Doanh thu thuần của hoạt động cung cấp dịch vụ	79.831.999.977	55.546.578.560
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	7.321.201.371	
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay (9 Tháng)	Năm trước (9 Tháng)
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp:	7.475.750.129.661	5.479.901.837.594
- Giá vốn của hoạt động Xây lắp	7.347.876.414.567	5.405.206.441.431
- Giá vốn của hoạt động sản xuất CN	-	-
- Giá vốn của hoạt động tư vấn xây dựng	7.013.775.248	
- Giá vốn của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	39.208.224.990	27.454.383.014
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	15.153.148.237	
- Giá vốn của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	-
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	64.993.958.235	47.241.013.149
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	1.504.608.384	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	60.834.339.300	319.860.019.424
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, và lợi nhuận từ việc hạch toán phần lỗ vượt vốn các công ty con chuyển sang công ty liên kết.	44.903.708.203	277.800.650.563
- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, bán CP	-	25.524.339.050
- Cổ tức lợi nhuận được chia	395.685.000	
- Phí thu xếp tài chính trả chậm	-	6.800.831.860
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.330.246.606	212.475.867
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.001.888.833	9.521.722.084
- Hoạt động tài chính khác	202.810.658	

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

	Năm nay (9 Tháng)	Năm trước (9 Tháng)
6. Chi phí tài chính	145.212.065.851	219.021.755.189
- Chi phí lãi vay	88.026.748.053	82.565.559.541
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.221.710.098	23.422.905.611
- Chi phí tài chính khác	954.314.754	(6.185.570.131)
- Phí bảo lãnh	-	1.500.749.613
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	25.171.648.600	
- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	-	-126.348.392.625
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	147.090.237
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(13.717.971.605)	243.919.412.943
7. Thu nhập khác	15.785.334.373	51.149.465.703
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.610.478.823	
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản khác	14.174.855.550	51.149.465.703
8. Chi phí khác	15.871.255.601	36.884.163.986
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS	1.552.138.885	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
- Các khoản khác	14.319.116.716	36.884.163.986
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	219.900.645.774	535.306.831.291
9.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên	111.787.174.370	
- Chi phí khấu hao	16.144.360.365	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)	22.466.314.552	
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		
- Công tác phí tàu xe		
- Các khoản chi phí QLDN khác	68.557.421.327	530.938.284.316
9.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	945.375.160	4.368.546.975
9.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan:

3.1	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	3.810.519.336.694
	1 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	10.391.613.612
	2 Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	3.654.613.785.934
	3 Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	109.702.791.952
	4 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	7.810.363.439
	5 Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu I	(505.641.594)
	6 Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	768.489.706
	7 Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	2.082.038.262
	8 Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	25.655.895.383
3.2	Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	1.932.460.356.302
3.2.1.	Phải thu khách hàng (TK 131):	1.886.034.406.261
	1 Cơ quan Tập đoàn	5.546.942.139
	2 Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	13.993.352.052
	3 Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	65.816.189.831
	4 Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu (LPSH)	28.631.457.091
	5 Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	987.236
	6 Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	1.695.183.990.789
	7 Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	6.396.801.083
	8 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	9.518.282.409
	9 Ngân hàng TMCP Đại chúng VN	2.000.000.002
	10 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	532.785.009
	11 Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	4.895.088
	12 Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	56.427.509.000
	13 Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	919.611.450
	14 Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1.061.603.082
3.2.2.	Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331):	2.918.773.148
	1 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	31.662.216
	2 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	2.887.110.932
3.2.3.	Phải thu khác (TK 138):	43.507.176.893
	1 Cơ quan Tập đoàn	2.068.154.052

2 Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	343.731.546
3 Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	64.269.726
4 Ngân hàng TMCP Đại chúng VN	13.500.000.000
5 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	27.531.021.569
3.3 Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	3.955.025.152.624
3.3.1. Phải trả khách hàng (TK 331):	13.322.633.684
1 Cơ quan Tập đoàn	1.518.773.590
2 Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	224.582.100
3 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.289.271.740
4 Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu khí (PVI)	4.486.700
5 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	531.417.827
6 Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	754.101.727
3.3.2. Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	3.878.844.971.804
1 Ban quản lý dự án Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)	62.244.505.490
2 Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu (LPSH)	2.506.117.575
3 Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	29.380.698.919
4 Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP)	82.778.475.899
5 Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	3.701.868.768.824
6 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	66.405.097
7 Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Bắc (PVGas_N)	18.641.382.434
8 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	422.305.991
3.3.3. Phải trả khác (TK 338):	62.857.547.136
1 Cơ quan Tập đoàn	54.159.860.510
2 Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	8.697.686.626
3 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	50.000.000.000
4 Ngân hàng TMCP Đại chúng VN	7.156.483.663
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 28 "Báo cáo bộ phận" (2):	
Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.	
Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:	
Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc:	
+ Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.	
Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.	
Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam:	
+ PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Land, PVC Mekong, Petro Land.	

Tại ngày 30/09/2015:	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	6.404,12	66,19	3.253,22	(794,50)	8.929,02
Tài sản dài hạn bộ phận	3.607,17	389,10	2.923,43	(695,78)	6.223,92
Tổng tài sản hợp nhất	10.011,29	455,29	6.176,64	(1.490,28)	15.152,94
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	8.420,50	47,82	4.101,44	(218,27)	12.351,49
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	8.420,50	47,82	4.101,44	(218,27)	12.351,49
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015:					
Doanh thu:					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	6.067,95	44,59	2.641,51	(901,01)	7.853,05
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
Tổng doanh thu bán hàng:	6.067,95	44,59	2.641,51	(901,01)	7.853,05
Lợi nhuận gộp:	92,87	2,24	322,09	(39,89)	377,30
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý:	66,61	14,21	150,55	(11,41)	219,96
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40,05	(12,32)	100,04	(79,58)	48,19
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(24,83)	(24,83)
Chi phí tài chính	43,71	0,39	82,50	18,62	145,21
Thu nhập khác	2,51	0,01	15,44	(2,17)	15,79
Lợi nhuận trước thuế	40,23	(12,33)	100,00	(79,80)	48,10
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(0,87)	-	33,76	(3,86)	29,02
Lợi nhuận trong năm	41,11	(12,33)	66,24	(75,94)	19,08

- 5. Thông tin so sánh.
- 6. Những thông tin khác.

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



Lưu Đức Hoàng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Tiến